

Bản án số: 222/2025/DS-PT

Ngày: 31 - 12 - 2025.

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Thẩm phán:

Bà: **Vũ Thị An.**

Bà: **Lý Thị Thúy.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Diệp Thu Trang** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông **Nông Văn Đồi** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2025/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 4 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 235/2025/QĐPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Đỗ Đức H**, sinh năm: 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm B, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. *Bị đơn:* Ông **Đỗ Đức T**, sinh năm: 1970. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm B, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Dương Thị L**, sinh năm: 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm B, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.

4. *Người làm chứng:*

Bà **Đỗ Thị T1**, sinh năm: 1956. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường S, tỉnh Thái Nguyên.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đỗ Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ông H, ông T và bà T1 là anh chị em ruột trong gia đình. Thửa đất 282 tờ bản đồ 20 bản đồ địa chính diện tích 141,3 m² đất thổ cư có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ của ông là cụ Đỗ Văn H1 (đã chết năm 2007) và cụ Nguyễn Thị Đ (đã chết năm 2013). Năm 1993, cụ Đ cần tiền xây nhà đã bán cho bà T1 thửa đất này. Bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA372672 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00024/QSDD/2004/QĐ-UB/H do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/6/2005 cho bà Đỗ Thị T1. Bà T1 công tác tại P nên chưa sử dụng đến, ông H có để nhờ đồ đạc vật dụng ở một phần thửa đất do nhà ông sửa chữa xe ô tô. Năm 2006, ông H và bà T1 thoả thuận, bà T1 để thửa đất cho ông H, ông H đưa bà một khoản tiền. Đến năm 2017, bà T1 làm thủ tục tặng cho ông H thửa đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc tặng cho là cho riêng cá nhân ông, không viết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới mà điều chỉnh tại trang 4 của giấy CNQSD đất như sau: Tặng cho QSD đất cho ông Đỗ Đức H theo hồ sơ số 001273TA: 01273 (Tặng cho không viết giấy chứng nhận mới) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ điều chỉnh ngày 29/7/2019 với diện tích 141,3 m² đất thổ cư.

Hiện trạng thửa đất khi nhận tặng cho có tứ cận như sau:

Phía đông tiếp giáp đường giao thông.

Phía tây tiếp giáp thửa đất 281 của cụ Nguyễn Thị Đ.

Phía nam tiếp giáp thửa đất 283 (không có tranh chấp).

Phía bắc tiếp giáp thửa đất 281 của cụ Nguyễn Thị Đ.

Tổng diện tích là 141,3 m² đất thổ cư.

Phần giáp thửa 281 (phía Bắc) và thửa 283 (phía Nam) tờ bản đồ 20 có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp với các hộ khác liền kề, do các hộ liền kề đã xây dựng nhà kiên cố.

- Ông H sử dụng ổn định thửa đất đến năm 2021 thì phát sinh tranh chấp do ông H đến rào lại thửa đất theo ranh giới bà T1 chỉ nhưng ông T không đồng ý. Ngày 23/10/2024, UBND thị trấn C đã tiến hành xuống thực địa kiểm tra, tiến hành hoà giải nhiều lần, gia đình và chính quyền đã giải thích cho ông T nhưng ông T không nghe. Sau đó gia đình ông T đã tự ý sử dụng và rào lại bằng lưới B40 lấn chiếm sang phần đất của ông H 35,6 m².

Nay ông H đề nghị ông T và bà L trả lại cho ông H diện tích đất tranh chấp theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất của Toà án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên khi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/7/2025 là 35,6 m² tại thửa đất số 282 tờ bản đồ địa chính số 20 bản đồ địa chính thị trấn C tại xóm B, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm B, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên). Diện tích

tranh chấp nằm ở phía tây của thửa đất, tiếp giáp thửa đất 281 (giấy CNQSD đất tên cụ Nguyễn Thị Đ) hiện tại ông T và bà L đang quản lý, sử dụng. Về tài sản trên đất là 01 bếp cũ không còn giá trị sử dụng, không có giá trị, đã đổ nát, ông không yêu cầu giải quyết tài sản này.

Về lưới sắt B40, đề nghị ông T, bà L di dời toàn bộ trả lại đất cho ông H.

**** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đỗ Đức T trình bày:***

Về nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ ông như ông H trình bày là đúng. Thửa đất này bà T1 nhận chuyển nhượng của mẹ ông là cụ Đ khoảng năm 1993 - 1995. Bà T1 sử dụng từ thời gian đó cho đến khoảng năm 2006 - 2007 chuyển nhượng cho ông H. Năm 2019 bà T1 và ông H chính thức làm thủ tục pháp lý tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc chuyển nhượng thửa đất 282 tờ bản đồ 20 bản đồ địa chính xã Đ diện tích 141,3 m² đất thổ cư giữa mẹ ông cho bà T1 và bà T1 cho ông H như ông H trình bày là đúng, các anh em trong gia đình đều nhất trí việc chuyển nhượng, tặng cho này không ai có ý kiến phản đối hay bất kỳ tranh chấp gì. Ông nhất trí việc ông H tiếp tục có quyền sử dụng 141,3 m² đất thổ cư thuộc thửa 282 tờ bản đồ 20, địa chỉ tại xã Đ, tỉnh Thái Nguyên tiếp giáp với thửa đất 281 tờ bản đồ 20 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên cụ Nguyễn Thị Đ) do ông và bà L đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Đối với phần diện tích 35,6 m² ông H đang khởi kiện không phải nằm trong thửa 282 tờ bản đồ 20 mà diện tích đất này nằm trong thửa đất số 281 tờ bản đồ số 20 của gia đình ông đang sử dụng, giấy CNQSD đất tên cụ Nguyễn Thị Đ, cụ Đ đã để lại cho ông nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Hiện trạng phần đất đang tranh chấp ông T và bà L đã sử dụng và rào lại từ trước đến năm 2020 do có việc phải đi qua thửa đất ông đã tháo dỡ hàng rào và đến năm 2021 ông T đã rào lại phần diện tích đất này bằng hàng rào B40 tại đúng vị trí đã rào cũ thì phát sinh tranh chấp. Ông T nhất trí với kết quả xem xét thẩm định và định giá, ông không có ý kiến gì. Việc xác định hiện trạng 35,6 m² đất tranh chấp thuộc thửa 282 tờ bản đồ 20 là do quá trình thời điểm nhà nước thực hiện đo đạc bản đồ địa chính của xã Đ đã đo sai toàn bộ khu vực xóm B. Ông không đồng ý với trích lục bản đồ của UBND xã Đ, ông đang có ý kiến yêu cầu đo đạc lại toàn bộ các thửa đất của nhà ông ở khu vực xóm B, xã Đ (yêu cầu này là của riêng gia đình ông để sau này ông làm thủ tục chuyển đất sang tên ông, không phải yêu cầu trong vụ án) nhưng chưa thấy cơ quan nhà nước đo đạc lại. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L trình bày: Bà nhất trí với toàn bộ ý kiến của ông T. Năm 2021 khi ông T và bà L thực hiện rào lại thửa đất để sử dụng thì phát sinh tranh chấp với ông H. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Người làm chứng bà Đỗ Thị T1 trình bày: Bà Đỗ Thị T1 xác định phần diện tích đất có tranh chấp giữa ông H với gia đình ông T, bà L hiện tại có nguồn gốc thuộc thửa 282 tờ bản đồ 20 diện tích 141,3 m² đất thổ cư của bố mẹ đẻ của bà là cụ Nguyễn Thị Đ, cụ Đỗ Văn H1. Năm 1993 khi mẹ bà cần tiền để xây nhà đã vừa bán vừa cho bà thửa đất này. Bà đã được bàn giao thửa đất

nhưng do bà sinh sống và làm việc ở xa nên đã để mẹ tiếp tục sử dụng. Đến năm 2005 bà mới làm thủ tục tặng cho đất để sang tên bà theo quy định của pháp luật. Bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA372672 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00024/QSDD/2004/QĐ-UB/H do UBND huyện Đ cấp ngày 27/6/2005 cho bà Đỗ Thị T1. Do bà không có nhu cầu sử dụng nên năm 2006, ông H là em trai của bà và bà đã thoả thuận tặng cho nhau, ông H đưa bà một khoản tiền. Bà đã nhận tiền và bàn giao đất cho ông H quản lý.

Tại biên bản làm việc ngày 23/9/2025 ông Mai Đình L1 chuyên viên phòng kinh tế - UBND xã Đ, tỉnh Thái Nguyên cung cấp như sau: UBND xã Đ xác định đối với các thửa đất 282, 281 tờ bản đồ 20 bản đồ địa chính thị trấn C (cũ) được đo đạc bản đồ địa chính và các cơ quan đã kiểm tra, phê duyệt theo thẩm quyền và các quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết Toà án đã tiến hành đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/7/2025 thể hiện: Hiện trạng diện tích đất tranh chấp 35,6 m² giữa các bên thuộc thửa đất số 282 tờ 20 bản đồ địa chính xã Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có vị trí E-3-4-F-E theo bản vẽ hiện trạng. Trên diện tích đất tranh chấp có bếp đã cũ, đồ nát và 01 hàng rào lưới B40 của ông T bà L dài khoảng 7,56 m.

Kết quả định giá tài sản ngày 13/8/2025 như sau: Đất tranh chấp là loại đất thổ cư có giá trị 8.000.000 đồng/1m², tổng giá trị: 35,6 m² x 8.000.000 đồng/m² = 284.800.000 đồng.

Về hàng rào B40 và bếp cũ đã xuống cấp, cũ nát, không có giá trị và không còn giá trị sử dụng nên hội đồng định giá không tiến hành định giá.

Các đương sự đều nhất trí với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2025/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26; các Điều 35, 39, 147, 157, 165, 264, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 5, 166 Luật đất đai 2013; Điều 4, 26, 236 Luật đất đai 2024. Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Đức H.

2. Buộc ông Đỗ Đức T và bà Dương Thị L phải trả lại ông Đỗ Đức H diện tích 35,6 m² đất thổ cư tại thửa đất số 282 tờ bản đồ địa chính số 20 xã Đ, tỉnh Thái Nguyên. Đã được cấp giấy CNQSD đất cho bà Đỗ Thị T1 số AA 372672 số vào sổ 00024QSDD/.../2004/QH-UB/H do UBND huyện Đ cấp ngày 27/6/2005 và điều chỉnh trang bốn: Tặng cho QSD đất cho ông Đỗ Đức H theo hồ sơ số 001273TA: 01273 (Tặng cho không viết giấy chứng nhận mới) do Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ điều chỉnh ngày 29/7/2019. Cụ thể 35,6 m² có vị trí "E-3-4-F-E" (có sơ đồ kèm theo).

3. Ông Đỗ Đức H được quyền sử dụng 35,6 m² đất thổ cư tại thửa đất số 282 tờ bản đồ địa chính số 20 xã Đ, tỉnh Thái Nguyên vị trí "E-3-4-F-E".

4. Buộc ông Đỗ Đức T và bà Dương Thị L phải tháo dỡ 7,56 m hàng rào B40 để trả lại đất tranh chấp cho ông H.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Đỗ Đức T và bà Dương Thị L phải liên đới chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền chi phí tố tụng. Ông Đỗ Đức H đã nộp đủ 10.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng và đã chi phí xong. Ông Đỗ Đức T, bà Dương Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đỗ Đức H 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Đức T, bà Dương Thị L phải liên đới chịu 14.240.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 10 năm 2025, bị đơn ông Đỗ Đức T kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Đức H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Dương Thị L nhất trí với trình bày của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Thái Nguyên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, trình tự thủ tục tại phiên toà sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm đúng theo các quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Đức T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng:

Các đương sự đều thừa nhận và xác định nguồn gốc thửa đất 282, tờ bản đồ số 20 diện tích 141,3 m² đất thổ cư là của bà Đỗ Thị T1 chị gái của ông H, ông T nhận chuyển nhượng từ cụ Đ (mẹ đẻ của ông H, ông T, bà T1) khoảng năm 1993. Bà T1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 372672 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00024/QSDĐ/2004/QĐ-UB/H do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/6/2005, diện tích 141,3 m² đất thổ cư. Bà T1 sử dụng từ thời gian đó cho đến khoảng năm 2006 thì chuyển nhượng và bàn giao cho ông H quản lý, sử dụng. Năm 2019, bà T1 và ông H làm thủ tục pháp lý tặng cho tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới mà được chỉnh lý tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Đức H theo hồ sơ số 001273TA: 01273 (tặng cho không viết giấy chứng nhận mới) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ điều chỉnh ngày 29/7/2019 với diện tích 141,3 m². Đây là chứng cứ không phải chứng minh do các bên đương sự đều thừa nhận.

Nguyên đơn trình bày: Phần đất nhận tặng cho từ bà T1 có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp với các hộ liên kề, do các hộ liên kề đã xây dựng kiên cố. Ông H sử dụng ổn định, đến năm 2021 thì mới xảy ra tranh chấp.

Bị đơn trình bày: Nhất trí với việc ông H có quyền sử dụng diện tích 141,3 m² đất thổ cư thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 20 nhưng ông không đồng ý với hiện trạng phần tranh chấp 35,6 m² thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 20 vì cho rằng cơ quan nhà nước đã đo đạc sai bản đồ địa chính.

2.2. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bà Đỗ Thị T1 xác định phần diện tích đất tranh chấp 35,6 m² thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 20 diện tích 141,3 m² đất thổ cư bà nhận chuyển nhượng từ mẹ bà là cụ Đ, thửa đất này bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005. Sau đó năm 2006 thì bà T1 tặng cho em bà là ông Đỗ Đức H, đến

năm 2019 thì ông H thực hiện thủ tục tặng cho tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo bản đồ địa chính thị trấn C thể hiện thửa đất 282, tờ bản đồ số 20 có diện tích 141,3 m² là loại đất thổ cư. Kết quả đo đạc thực tế thửa đất có ranh giới rõ ràng: Phía đông giáp đường giao thông; Phía Tây và phía Bắc giáp thửa đất 281 ông T, bà L đang sử dụng; Phía Nam giáp thửa đất 283. Phía Bắc và phía Nam của thửa đất có ranh giới rõ ràng, các hộ giáp ranh đã xây dựng nhà kiên cố không có tranh chấp. Phần diện tích đất tranh chấp diện tích 35,6 m² thuộc thửa 282 tờ bản đồ số 20. Phần diện tích đất tranh chấp không nằm trong thửa đất 281 tờ bản đồ số 20.

UBND xã Đ cũng đã xác định đối với các thửa đất 282, 281 tờ bản đồ 20 bản đồ địa chính thị trấn C (cũ) được đo đạc bản đồ địa chính và các cơ quan đã kiểm tra, phê duyệt theo thẩm quyền và các quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất số 281 tờ bản đồ số 20 đã được UBND tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 921285 ngày 21/9/2000 cho hộ cụ Nguyễn Thị Đ (hiện nay ông T, bà L đang quản lý, sử dụng) có diện tích là 179,30 m². Diện tích đất ông T chỉ khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích thửa đất 281 ông T chỉ là 272 m² chênh lệch so diện tích mà cụ Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 92,7 m², trong khi các hộ giáp ranh xung quanh thửa 281, 282 tờ bản đồ số 20 đã xây dựng nhà kiên cố, sử dụng ổn định, công khai và không có tranh chấp.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất người làm chứng, những tài liệu do các đương sự cung cấp đều xác định diện tích đất tranh chấp 35,6 m² là ông Đỗ Đức H quản lý, sử dụng thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 20. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà L phải tháo dỡ hàng rào B40 để trả lại 35,6 m² đất cho ông H là hoàn toàn có căn cứ.

Ông Đỗ Đức T nhất trí với việc ông H có quyền sử dụng diện tích 141,3 m² đất thổ cư thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 20 nhưng ông cho rằng diện tích đất tranh chấp 35,6 m² nằm trong thửa 281 của ông T vì theo ông cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã đo đạc sai bản đồ địa chính nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của ông là có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện, khách quan toàn bộ các chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ pháp luật. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Đức T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2025/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Đỗ Đức T phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Đỗ Đức T đã nộp theo biên lai số 0001581 ngày 20/10/2025 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên. Xác nhận ông T đã nộp đủ.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 4 - Thái Nguyên;
- TAND khu vực 4 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 4 - Thái Nguyên;
- THA Dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Anh Tuấn

